**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2930 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục**  **hành chính** | | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Tên VBQPPL quy định TTHC** | |
| **I. Lĩnh vực An toàn lao động (01 TTHC)** | | | | | | |
|  | Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động | | 14 ngày làm việc | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã và thành phố | - Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015.  - Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;  - Thông tư số 19/2017/TT-BLĐTBXH ngày 03/7/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. | |
| **II. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (05 TTHC)** | | | | | | |
|  | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | | 03 ngày làm việc | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp. | - Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ;  - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính. | |
|  | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | | 03 ngày làm việc | Phòng Lao động TBXH |
|  | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | | 15 ngày làm việc | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. | - Luật giáo dục nghề nghiệp.  - Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ LĐ - TB và XH quy định về Điều lệ trường trung cấp. | |
|  | Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | | 15 ngày làm việc |
|  | Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | | 15 ngày làm việc |
| **III. Lĩnh vực Lao động – Tiền lương – Bảo hiểm xã hội (02 TTHC)** | | | | | | |
|  | Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp. | | Không quy định | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Bộ luật Lao động 2012. | |
|  | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền. | | 05 ngày làm việc | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. |
| **IV. Lĩnh vực Người có công (02 TTHC)** | | | | | | |
|  | Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ | | 03 ngày làm việc | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | - Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ;  - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 3/6/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ tài chính. | |
|  | Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng | | 01 ngày làm việc |
| **V. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (19 TTHC)** | | | | | | |
|  | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. | 05 ngày làm việc | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. | |
|  | Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. | 05 ngày làm việc | | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;  - Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. | |
|  | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. | 15 ngày làm việc | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.  - Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. | |
|  | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. | 15 ngày làm việc | |
|  | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp. | 15 ngày làm việc | |
|  | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | 39 ngày làm việc.  *(Trong đó, 22 ngày làm việc tại UBND cấp xã; 10 ngày làm việc tại UBND cấp huyện và 07 ngày làm việc tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện).* | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;  - Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. | |
|  | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | Tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở. Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng, Trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định. | | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện |
|  | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | Theo thỏa thuận. | |
|  | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | 07 ngày làm việc | |
|  | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi), hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 38 ngày làm việc.  *(Trong đó, tại UBND cấp xã là 28 ngày làm việc; UBND cấp huyện 10 ngày làm việc)* | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ;  - Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. | |
|  | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 03 ngày làm việc | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. |
|  | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 05 ngày làm việc | |
|  | Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | 05 ngày làm việc | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ;  - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính. | |
|  | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng) | 10 ngày làm việc | |
|  | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng | 05 ngày làm việc.  *(Trong đó, 02 ngày làm việc tại UBND cấp xã; 03 ngày làm việc tại UBND cấp huyện).* | |
|  | Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc | 02 ngày làm việc | |
|  | Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | 10 ngày làm việc | | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. | - Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;  **- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ**;  - Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. | |
|  | Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện. | 35 ngày làm việc | | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. | |
|  | Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện. | 40 ngày làm việc | |
| **VI. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (04 TTHC)** | | | | | | |
|  | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | | 11 ngày làm việc.  *(Trong đó, 03 ngày làm việc tại UBND cấp xã; 08 ngày làm việc tại UBND cấp huyện.)* | Trung tâm Hành chính công cấp huyện. | | - Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ;  - Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. |
|  | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện | | 07 ngày làm việc.  *(Trong đó, 02 ngày làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội; 05 ngày làm việc tại UBND cấp huyện.)* | - Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ;  - Thông tư số 33/2010/TT-BLĐTBXH ngày 01/11/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. |
|  | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện | | 07 ngày làm việc. (*Trong đó, 02 làm việc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội; 05 ngày làm việc tại UBND cấp huyện.)* | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | | - Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ;  - Thông tư số 33/2010/TT-BLĐTBXH ngày 01/11/2010 của Bộ LĐ-TB&XH. |
|  | Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội | | 16 ngày làm việc.  *(Trong đó, 02 ngày làm việc tại Phòng Tư pháp; 02 ngày làm việc tại Phòng Lao động – TBXH; 10 ngày làm việc tại Tòa án nhân dân cấp huyện; 02 ngày làm việc tại Công an cấp huyện.)* | - Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;  - Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Ban hành Quy chế phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. |